

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH TÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 12 - 5 - 2022

V/v tranh chấp “ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN - TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Bá Tòng
2. Ông Nguyễn Hoàng Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trí - là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bé Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2021/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2021; về tranh chấp: “ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2022/QĐXX-ST ngày 06 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông L, sinh năm 1986. Nơi cư trú: ấp Đ, xã L, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (xin vắng mặt).
2. *Bị đơn:* Bà E, sinh năm 1987. Nơi cư trú: ấp Đ, xã L, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/6/2021 nguyên đơn ông L trình bày:* Ông và bà E sau thời gian quen biết tìm hiểu nhau, được sự chấp thuận của gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 2006. Đăng ký kết hôn ngày 12/12/2017 tại UBND xã P, huyện A, tỉnh An Giang. Nữ trang cưới: 05 chỉ vàng 24K; vợ chồng đã bán chi tiêu hết. Sau khi cưới vợ chồng về sống ở ấp Đ, xã L, huyện B, tỉnh Vĩnh Long; hạnh phúc được khoảng 10 năm; có 02 con chung tên M, sinh ngày 07/3/2008 và K, sinh ngày 29/7/2013. Trong thời gian chung sống vợ chồng ông không tạo lập được tài sản chung nào; vợ chồng không thiếu nợ ai và cũng không cho ai mượn nợ. Mâu thuẫn phát sinh là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, đời sống kinh tế trong gia đình gặp nhiều

khó khăn; từ đó vợ chồng hay bất hòa, cự cãi nhau đến mức trầm trọng. Vợ chồng đã nhiều lần cố gắng khuyên bảo lẫn nhau thay đổi để hàn gắn tình cảm nhưng đều không thành dẫn đến đời sống vợ chồng không hạnh phúc. Hiện vợ chồng mỗi người đều có cuộc sống riêng không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, ông yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn bà E. Về con chung: M, sinh ngày 07/3/2008 và K, sinh ngày 29/7/2013; tùy theo nguyện vọng của con muốn sống với ai thì người đó nuôi dưỡng, người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với số tiền 750.000 đồng/tháng cho đến khi con tròn 18 tuổi. Về quan hệ tài sản: không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, ông không còn yêu cầu nào khác.

- *Tại tờ tường trình ngày 28/02/2022 bị đơn bà E trình bày:* Trước đây bà có chung sống với ông L, có đăng ký kết hôn, có 02 con chung. Vào khoảng giữa năm 2020, ông L có vợ lẽ, đánh đập bà trước mặt hai con, bỏ mặt mẹ con bà, bà phải đi làm thuê, làm công nhân để có tiền nuôi hai con. Đến nay, ông L làm đơn ly hôn. Vì hai con còn thơ dại nên bà đã nhiều lần chịu đựng cay đắng với chồng, mong có ngày chồng thức tỉnh trở về với vợ con, nhưng bất thành. Vì sự ăn học của hai con nên bà phải đến Bình Dương để làm công nhân, để có tiền lo tương lai cho con nên bà không thể về dự phiên tòa được. Trường hợp Tòa có ra quyết định ly hôn, bà xin nuôi hai con và cha của hai cháu phải cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Lý do bà xin nuôi hai con là vì cha chồng bạo hành trong gia đình, đuổi con bà và bà nội của hai cháu phải đến chỗ khác ở thường xuyên.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/02/2022 cháu M trình bày:* cháu là con ruột của ông L và bà E. Trong trường hợp cha mẹ cháu ly hôn, nguyện vọng cháu sống với cha.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/02/2022 cháu K trình bày:* cháu là con ruột của ông L và bà E. Trong trường hợp cha mẹ cháu ly hôn, nguyện vọng cháu sống với cha.

- *Tại phiên tòa:*

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

+ Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 9, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L. Về quan hệ hôn nhân: ông L được ly hôn bà E. Về con chung: giao M, sinh ngày 07/3/2008 và K, sinh ngày 29/7/2013 cho ông L nuôi dưỡng; bà E có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 750.000 đồng/con/tháng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Bà E có quyền, nghĩa

vụ thăm nom, chăm sóc con mà không ai được cản trở. Về quan hệ tài sản: không tranh chấp nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về án phí buộc ông L phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, ông L được khấu trừ tiền tạm ứng án phí; buộc bà E phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông L có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn bà E, bà E có nơi cư trú thuộc huyện Bình Tân nên tranh chấp và quan hệ pháp luật thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Ông L xin vắng mặt tại phiên tòa. Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng triệu tập bị đơn bà E tham gia phiên tòa giải quyết vụ án nhưng bà E vẫn vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông L và bà E tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông L là có cơ sở. Bởi lẽ ông L xác định vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, đời sống kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn; từ đó vợ chồng hay bất hòa, cự cãi nhau đến mức trầm trọng; vợ chồng đã nhiều lần cố gắng khuyên bảo lẫn nhau thay đổi để hàn gắn tình cảm nhưng đều không thành dẫn đến đời sống vợ chồng không hạnh phúc; hiện vợ chồng mỗi người đều có cuộc sống riêng không ai quan tâm đến ai, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà E xác định ông L có vợ lẽ, đánh đập bà, bỏ mặc mẹ con bà, bà phải đi làm thuê, làm công nhân để có tiền nuôi hai con. Vì hai con còn thơ dại nên bà đã nhiều lần chịu đắng cay với chồng, mong có ngày chồng thức tỉnh trở về với vợ con, nhưng bất thành. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông L được ly hôn bà E là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: M, sinh ngày 07/3/2008 và K, sinh ngày 29/7/2013.

Ông L yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của con muốn sống với ai thì người đó nuôi dưỡng. Bà E yêu cầu được quyền nuôi hai con. Tuy nhiên theo nguyện vọng của cháu M và K sống với cha là ông L. Do đó căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì Hội đồng xét xử xem xét giao hai con cho ông L trực tiếp nuôi.

Theo quy định của pháp luật thì người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Ông L yêu cầu cấp dưỡng nuôi con với số tiền 750.000

đồng/con/tháng cho đến khi con tròn 18 tuổi là có căn cứ theo quy định tại Điều 82, 107, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về chia tài sản: Ông L và bà E không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Buộc ông L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) và buộc bà E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (nghĩa vụ cấp dưỡng) là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông L và bà E.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung M, sinh ngày 07/3/2008 và K, sinh ngày 29/7/2013 cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con:

Buộc bà E có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con 750.000 đồng/con/tháng cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Bà E có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình; đồng thời người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về chia tài sản: Ông L và bà E không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí:

Buộc ông L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) do ông L nộp theo biên lai thu số 0011957 ngày 10/6/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân. Vậy ông L đã nộp đủ.

Buộc bà E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (nghĩa vụ cấp dưỡng) là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND T. Vĩnh Long;
- VKSND H. Bình Tân;
- Chi cục THADS H. Bình Tân;
- UBND xã Phước Hưng, H. An Phú, T. An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu.

(đã ký)

Phan Kim Ngân